

Phụ lục IV

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Thị trấn Cái Dầu	
1	Đường loại 1	2,65
2	Đường loại 2	2,55
3	Đường loại 3	2,62
II	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	
1	Đường loại 1	2,65
2	Đường loại 2	2,55
3	Đường loại 3	2,62
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã Bình Thủy	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,69
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,75
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,75
II	Xã Bình Mỹ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,54
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,92
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,80
III	Xã Bình Chánh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,80
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,67

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,80
IV	Xã Bình Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,31
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,79
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	2,00
V	Xã Bình Long	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,50
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,10
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,30
VI	Xã Mỹ Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,33
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,33
VII	Xã Mỹ Đức	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,85
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại:	1,33
VIII	Xã Khánh Hoà	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,47
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,40
IX	Xã Thạnh Mỹ Tây	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,33
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại:	1,43
X	Xã Đào Hữu Cảnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,31
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,43
XI	Xã Ô Long Vĩ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,33
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,43
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Thị trấn Cái Dầu	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,28
II	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,02
2	Đất trồng cây lâu năm	2,28
III	Xã Bình Thủy	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,86

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75
IV	Xã Bình Mỹ	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,95
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75
V	Xã Bình Chánh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,62
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75
VI	Xã Bình Phú	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75
VII	Xã Bình Long	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,91
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75
VIII	Xã Mỹ Phú	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,49
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73
IX	Xã Mỹ Đức	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,07
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73
X	Xã Khánh Hoà	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,42
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73
XI	Xã Thạnh Mỹ Tây	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,95
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73
XII	Xã Đào Hữu Cảnh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00
XIII	Xã Ô Long Vĩ	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,20
2	Đất trồng cây lâu năm	2,22
D	ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH LONG	
1	Khu công nghiệp Bình Long	1,78
2	Khu công nghiệp Bình Long (đất thương mại - dịch vụ)	1,78
E	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.	
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.	